

Số: 2408 /2014/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí
khuyến công của tỉnh Quảng Ninh**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ các Nghị định: số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương Hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 1828/TTr-SCT ngày 09/9/2014, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 142/BC-STP ngày 29/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công của tỉnh Quảng Ninh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành, và thay thế Quyết định số 3468/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Giám đốc KBNN Quảng Ninh và Thủ trưởng các Sở,

ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./73

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Công Thương;
 - TTTU, TTHĐND tỉnh;
 - CT các PCT UBND tỉnh;
 - Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
 - V0, V4, TM3, CN, TH;
 - Lưu: VT, TM3.
- 30 bản, QĐ338

(Báo
cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thông

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2408/2014/QĐ-UBND
ngày 22/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc huyện, xã (nếu có) đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm, bao gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp hoặc số lao động bình quân năm như quy định tại Điều 3, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã. Tổ hợp tác thành lập và hoạt động theo Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác.

c) Hộ kinh doanh theo quy định Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

d) Các đối tượng trên (sau đây gọi tắt là cơ sở công nghiệp nông thôn) có trụ sở đăng ký kinh doanh tại các phường thuộc thành phố loại 1 khi trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm thuộc đối tượng được hưởng chính sách khuyến công.

đ) Thời gian xác định các phường thuộc thành phố loại 1 chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm kể từ ngày có hiệu lực của Quyết định chuyển đổi do cơ quan

có thẩm quyền phê duyệt đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm xây dựng kế hoạch.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện áp dụng sản xuất sạch hơn không giới hạn về quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân hàng năm và địa bàn đầu tư sản xuất.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chương trình khuyến công* là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công địa phương trong từng giai đoạn (thường là 05 năm) được UBND tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động ở địa phương.

2. *Kế hoạch khuyến công* là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

3. *Đề án khuyến công* là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 8 của quy định này. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng, có thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

4. *Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu* là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và thỏa mãn yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. *Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp* là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

6. *Dịch vụ khuyến công* là các dịch vụ cần triển khai để thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 8 của quy định này.

7. *Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn* gọi tắt là cấp huyện, cấp xã.

Điều 4. Nguồn hình thành và quản lý kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công cấp tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:

a) Từ nguồn ngân sách tỉnh cấp hàng năm.

b) Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

c) Kinh phí khuyến công do ngân sách tỉnh cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau để thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã (nếu có).

a) Từ nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã cấp hàng năm.

b) Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí khuyến công cấp tỉnh được giao cho Sở Công Thương quản lý. Kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã (nếu có) do địa phương quản lý và được sử dụng theo quy định này.

Điều 5. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quy định này đầu tư sản xuất vào các ngành nghề sau đây được hưởng chính sách khuyến công:

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới (vật liệu không nung), không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng thủ công nghiệp; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 6. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Đối tượng, ngành nghề và nội dung chi: phù hợp với quy định tại Điều 2, Điều 5 và Điều 8 của Quy định này;

- Đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ);

- Chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi hỗ trợ;

- Đề án khả thi, phù hợp với Quy hoạch phát triển công nghiệp và các Quy hoạch phát triển ngành của địa phương và của tỉnh;

- Đủ năng lực triển khai thực hiện đề án;

- Hồ sơ đáp ứng theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 của Quy định này.

2. Hồ sơ đề án đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công bao gồm:

- Văn bản đề nghị của đơn vị thực hiện đề án (Phụ lục 01);

- Đề án khuyến công (nội dung cơ bản của đề án theo Phụ lục 02);

- Cam kết của đơn vị thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi hỗ trợ;

- Tờ trình của phòng Kinh tế/Kinh tế & Hạ tầng ... (có ý kiến xác nhận của UBND huyện, thị xã, thành phố) nơi có địa điểm thực hiện đề án;

- Bản sao (công chứng): Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; các văn bản khác kèm theo (nếu có) như: Giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm; Cam kết môi trường đối với các cơ sở sản xuất có phát sinh phát thải... và các văn bản cần thiết khác có liên quan đến từng nội dung hoạt động khuyến công (nếu có) theo hướng dẫn của Sở Công Thương;

- Hồ sơ được lập thành 06 bộ (đóng dấu đỏ) gửi về cơ quan thường trực là Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

Điều 7. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên

a) Huyện vùng cao, hải đảo, biên giới đất liền, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền.

b) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hàng năm hoặc từng giai đoạn.

c) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn xác định theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Ngành nghề, sản phẩm ưu tiên

- Công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

- *Công nghiệp hỗ trợ*: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển theo quy định hiện hành.

- *Các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu*: là sản phẩm quy định tại Khoản 4, Điều 3 của quy định này, được cấp giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương.

- *Sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu*: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

- *Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động*: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp từ địa bàn các địa phương trong tỉnh chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu và có sử dụng từ 50 lao động trở lên.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí:

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch phân bổ kinh phí khuyến công hàng năm, cơ quan quản lý chương trình xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm c của Khoản 1, Điều này;

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự tại Khoản 2, Điều này (không bao gồm áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp);

- Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề.

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề như quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều này. Thứ tự ưu tiên xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

Chương II **NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI**

Điều 8. Nội dung chi

1. Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước và ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản

xuất công nghiệp; chi hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; chi hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; Chi hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn; hàng thủ công mỹ nghệ trong nước.

5. Chi tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Chi hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp:

a) Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; chi hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c) Chi hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Chi hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Chi xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn.

b) Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn.

c) Chi nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Chi xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b) Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.

d) Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ) Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án và nghiệm thu đề án được hỗ trợ.

e) Chi khen thưởng theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

10. Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến công (nếu có).

Điều 9. Mức chi

1. Mức chi chung

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp.

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

c) Chi tổ chức hội nghị; hội thảo; tập huấn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

đ) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015".

e) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

g) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

h) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

(Khi quy định tại các văn bản trích dẫn trên được thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới).

2. Một số mức chi đặc thù

a) Chi hỗ trợ thành lập cơ sở công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/cơ sở.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp và có tính quyết định đến công nghệ mới hoặc sản phẩm mới; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học

tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

d) Chi hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước:

- Đối với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp: Mức hỗ trợ 100% chi phí gồm: Thuê gian hàng; Vận chuyển hàng; Trang trí gian hàng; Chi phí cho cán bộ tham gia phục vụ hội chợ, triển lãm (theo chế độ hiện hành).

- Đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

đ) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

e) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh (nếu có):

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh;

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp huyện được thưởng 03 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh được thưởng 05 triệu đồng/sản phẩm.

g) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

h) Chi hỗ trợ để thành lập Hội, Hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện và không quá 70 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

i) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

k) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

l) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

m) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

n) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

o) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công: Xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện vận tải đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Mức chi do cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

p) Chi 100% kinh phí xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, bản tin, website và các hình thức thông tin đại chúng khác (nếu có). Mức chi cụ thể được thực hiện theo giá trị hợp đồng với các đơn vị thực hiện trên cơ sở phù hợp với các quy định hiện hành.

q) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1, Điều 7 của quy định này và áp dụng sản xuất sạch hơn được nhân với hệ số nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Chương III **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ**

Điều 10. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và quy định này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán

- Chậm nhất vào ngày 31/7 năm trước, các đối tượng có nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công lập đề án đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện cho năm sau gửi về Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp); Số lượng và nội dung đề án được quy định tại Khoản 2, Điều 6 của quy định này.

- Hàng năm căn cứ vào hướng dẫn lập dự toán ngân sách của cơ quan tài chính, nội dung và khối lượng công việc khuyến công cần thực hiện trong năm kế hoạch và mức chi hỗ trợ quy định tại Quyết định này, Sở Công Thương hướng dẫn Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp lập dự toán kinh phí khuyến công của tỉnh, báo cáo Sở Công Thương để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

- Căn cứ quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

- Sở Công Thương giao Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp triển khai ký hợp đồng với các đơn vị thực hiện đề án khuyến công, chịu trách nhiệm sử dụng kinh phí khuyến công, thanh quyết toán kinh phí khuyến công được hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Chấp hành dự toán

- Căn cứ quyết định giao dự toán của Sở Công Thương, Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

- Kho bạc nhà nước Quảng Ninh thực hiện kiểm soát, thanh toán chi cho từng nhiệm vụ theo các quy định về chi ngân sách qua kho bạc nhà nước, định mức chi tiêu hiện hành và các quy định tại Quyết định này. Tạm ứng cho các nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a. Kinh phí khuyến công được hạch toán vào chương 416, loại 070, khoản 102 “hoạt động khuyến công”.

b. Quyết toán:

- Sau khi hoàn thành các thành phần (hạng mục) công việc của đề án đã được phê duyệt, chủ đề án được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải lập báo cáo quyết toán theo quy định gửi về Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp. Hồ sơ quyết toán gồm:

- + Hợp đồng và thanh lý hợp đồng về việc thực hiện đề án khuyến công;
- + Công văn của chủ đề án đề nghị phê duyệt quyết toán;
- + Báo cáo kết quả sử dụng kinh phí khuyến công;
- + Bảng kê chi tiết, chứng từ thanh quyết toán phần công việc được kinh phí khuyến công hỗ trợ;
- + Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư;
- + Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp lập quyết toán kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương thẩm định chung vào quyết toán của ngành công thương hàng năm theo quy định.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của năm kế hoạch. UBND cấp huyện có văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổng hợp báo cáo Sở Công Thương trước ngày 30/9 năm thực hiện, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo đề án đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện, Sở Công Thương ra Quyết định bổ sung, điều chỉnh hoặc ngừng triển khai sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính (*không làm tăng kinh phí đã cấp*).

Đơn vị được hỗ trợ kinh phí khi phải ngừng triển khai đề án có trách nhiệm giao nộp tất cả phần kinh phí đã tạm ứng (nếu có) về cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp theo quy định. Số kinh phí trên được ưu tiên xem xét hỗ trợ cho địa bàn khi có đề án khác thay thế.

Điều 12. Báo cáo, kiểm tra, giám sát thực hiện đề án

1. Các đơn vị thực hiện đề án có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện theo định kỳ hàng tháng cho Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trước ngày 20 hàng tháng. Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị lập báo cáo kết quả thực hiện đề án (Kèm theo hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng) theo quy định này.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành, địa phương có liên quan kiểm tra, giám sát thường xuyên hoặc đột xuất việc thực hiện đề án được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Lập dự toán kinh phí khuyến công cùng với dự toán ngân sách chung hàng năm của ngành công thương;

b) Chịu trách nhiệm giao dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện chương trình khuyến công;

c) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp xây dựng chương trình khuyến công địa phương từng năm hoặc giai đoạn theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và UBND tỉnh, dự thảo các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp với các chính sách hiện hành;

d) Thành lập Hội đồng thẩm định đề án khuyến công;

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định này;

e) Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Thẩm định đề xuất cân đối bố trí, tổng hợp kinh phí khuyến công vào dự toán ngân sách chung hàng năm của ngành công thương trình UBND tỉnh theo quy định;

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc quyết toán kinh phí sự nghiệp khuyến công theo quy định.

2. Sở Công Thương

a) Chịu trách nhiệm giao dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện chương trình khuyến công;

b) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp xây dựng chương trình khuyến công địa phương từng năm hoặc giai đoạn theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và UBND tỉnh, dự thảo các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp với các chính sách hiện hành;

c) Thành lập Hội đồng thẩm định đề án khuyến công;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định này;

đ) Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

3. Các Sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

4. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

a) Tiếp nhận, xem xét, tổng hợp hồ sơ đề nghị của các đơn vị, địa phương, xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm, từng giai đoạn báo cáo Sở Công Thương để thống nhất với Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định bố trí nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm;

b) Thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị được hỗ trợ lập hồ sơ, thủ tục và thực hiện công tác thanh quyết toán theo quy định hiện hành;

c) Kiểm tra việc sử dụng kinh phí khuyến công của các đơn vị được hỗ trợ. Nếu phát hiện thấy sử dụng không đúng mục đích thì ngừng cấp kinh phí và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp kịp thời xử lý.

5. Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

- a) Lập đề án khuyến công theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 của quy định này;
- b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng đã ký kết; sử dụng kinh phí có hiệu quả, tiết kiệm, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước, của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án trước và sau khi được hỗ trợ kinh phí;
- d) Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, đơn vị quản lý nhà nước tại địa phương thực hiện đề án tổ chức nghiệm thu và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành;
- đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý các cấp trong việc xây dựng đề án, báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công;
- e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong quản lý, sử dụng và tạo nguồn kinh phí khuyến công được xem xét khen thưởng theo quy định hiện hành.
2. Những tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí khuyến công thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định này, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương.
2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có vấn đề chưa phù hợp, các đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông